

美和科技大學學生校外實習合約書

HỢP ĐỒNG THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ MỸ HÒA

立合約書人:

_____ (以下簡稱甲方)
_____ (sau đây gọi là Bên A)
_____ (以下簡稱乙方)
_____ (sau đây gọi là Bên B)
_____ (以下簡稱丙方)
_____ (sau đây gọi là Bên C)

為強化學生實作能力，協助學生提早體驗職場，瞭解產業運作，結合理論與實務，培養正確的工作態度，以及提升就業競爭力，三方針對校外實習課程訂定下列事項，共同遵循。

Để tăng cường khả năng thực tế của sinh viên, hỗ trợ sinh viên sớm trải nghiệm nơi làm việc, hiểu hoạt động của ngành, kết hợp lý thuyết và thực hành, trau dồi thái độ làm việc đúng đắn và nâng cao năng lực cạnh tranh việc làm, ba bên đặt ra các vấn đề sau cho các khóa thực tập ngoài trường và cùng nhau theo dõi.

一、校外實習工作職掌：Công việc thực tập ngoài trường

(一) 甲方提供丙方實習機會，參與課程規劃、實習職務分配、報到、訓練以及負責輔導學生校外實習。

Bên A cung cấp cơ hội thực tập cho Bên C, tham gia lập kế hoạch chương trình giảng dạy, phân công thực tập, đăng ký, đào tạo và chịu trách nhiệm dạy kèm cho sinh viên thực tập ngoài trường.

(二) 乙方承辦學生實習有關業務、課程規劃及聯繫，各系專業教師負責指導學生校外實習。

Bên B đảm nhận công việc liên quan đến thực tập sinh viên, lập kế hoạch và liên hệ chương trình giảng dạy, và các giáo viên chuyên nghiệp ở mỗi bộ phận có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên làm việc bên ngoài trường.

(三) 丙方遵守乙方學生校外實習辦法、系所實習相關規定以及乙方實習規則。

Bên C tuân thủ các phương pháp thực tập của sinh viên bên B, các quy định có liên quan của bộ phận thực tập và quy tắc thực tập của bên B

二、實習相關內容：Nội dung liên quan của kỳ thực tập

(一) 本次實習名額共_____人。

Có tổng cộng ____ địa điểm cho đợt thực tập này.

(二) 實習學生就讀乙方_____。

Sinh viên thực tập được ghi danh vào hệ thống của Bên B.

(三) 本次實習課程名稱為_____。

Tên của khóa thực tập này là Thực tập tại nơi làm việc (I).

(四) 實習時間自_____年_____月_____日至_____年_____月_____日，實習時段為每日上午_____時至下午_____時之間，實際每日實習_____小時，每週實習_____日，每週實習時數_____小時，共計_____小時。

Thời gian thực tập từ ngày _____ đến ngày_____. Thời gian thực tập là từ _____ sáng đến _____ chiều mỗi ngày, trong đó thời gian thực tập thực tế là _____ giờ/ngày, ngày/tuần, tổng cộng là _____ giờ/tuần, tổng cộng là _____ giờ.

(五) 休息時間：實習生每週應有_____日平日休息時間，實習單位不得安排於週六、週日及國定假日進行實習。若遇特殊情況須調整實習時段，應事先徵得學校與實習生之同意，並以不影響學生受教權益為原則。

Thời gian nghỉ ngơi: Thực tập sinh được nghỉ hai ngày trong tuần mỗi tuần. Đơn vị thực tập không được sắp xếp thực tập vào thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ. Trong trường hợp đặc biệt cần điều chỉnh lịch thực tập, phải được sự đồng ý trước của cả nhà trường và thực tập sinh, đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc không ảnh hưởng đến quyền lợi học tập của sinh viên.

(六) 實習場所：Địa điểm thực tập:

1. 實習地點：_____。

2. 甲方非經乙方及學生同意，不得任意調動實習地點。

1. Địa điểm thực tập:

2. Bên A không được tự ý thay đổi địa điểm thực tập khi chưa có sự đồng ý của Bên B và sinh viên.

(七) 實習項目內容規劃如附件「校外實習學習計畫表」。

Nội dung của dự án thực tập được lên kế hoạch như một “Kế hoạch học tập thực tập bên ngoài”.

(八) 實習請假依照實習單位請假規範辦理。

Việc xin nghỉ thực tập sẽ được xử lý theo quy định nghỉ phép của đơn vị thực tập.

三、實習報到：Đăng ký thực tập

(一) 乙方於實習前2週將實習學生名單及報到資料送達甲方。

Bên B sẽ gửi danh sách sinh viên thực tập và các tài liệu được báo cáo cho Bên A 2 tuần trước khi kì thực tập bắt đầu.

(二) 甲方於學生報到時，應即給予職前訓練，並派專人指導。

Bên A sẽ đào tạo trước khi đi làm và báo cáo cho sinh viên khi họ báo cáo.

四、實習津貼與給付方式: Trợ cấp thực tập và phương thức thanh toán

(一) 實習津貼：每小時給付實習津貼新台幣_____元，以提升學生的實習意願與學習動機。

Trợ cấp thực tập là _____ Đài tệ một giờ được cung cấp để nâng cao ý chí tham gia thực tập và học tập của sinh viên động lực.

(二) 給付方式：每月_____5_____日發津貼，以匯款方式直接給學生。

Phương thức thanh toán: Học bổng sẽ được thanh toán vào ngày _____5_____ hàng tháng, trực tiếp cho sinh viên thông qua hình thức chuyển khoản.

五、 休息時間:每週休息_____2_____天。

_____2_____ ngày nghỉ mỗi tuần.

六、 保險及責任歸屬：Bảo hiểm và trách nhiệm:

為顧及丙方實習期間安全，乙方應為丙方辦理「大專校院校外實習學生團體意外保險」。

Để đảm bảo an toàn cho Bên C trong quá trình thực tập, Bên B nên đăng ký “Bảo hiểm tai nạn tập thể cho sinh viên tham gia thực tập ngoài trường tại các trường cao đẳng, đại học” cho Bên C.

七、 膳宿及交通條件: Chỗ ở và điều kiện giao thông

(一) 住宿: ☐無 ☐免費提供 ☐提供住宿，收取每月_____元(水電費另計) ☐不提供住宿，但提供住宿津貼補助_____元。

Chỗ ở: ☐Không có ☐Miễn phí ☐Có cung cấp chỗ ở và thu phí _____ nhân dân tệ/tháng (tiền nước và điện được tính riêng) ☐Không cung cấp chỗ ở, nhưng được trợ cấp chỗ ở là _____ nhân dân tệ.

(二) 膳食: ☐無 ☐免費提供 ☐提供膳食，每餐收取_____元 ☐不提供膳食，但提供膳食津貼補助每餐_____元。

Bữa ăn: ☐Không có ☐Miễn phí ☐Có cung cấp bữa ăn, mỗi bữa ăn có giá là _____ ☐Không cung cấp bữa ăn, nhưng được trợ cấp bữa ăn là _____ cho mỗi bữa ăn.

(三) 交通: ☐無 ☐免費提供 ☐提供交通，收取每月_____元 ☐不提供交通，但提供交通津貼補助每月_____元。

Vận chuyển: ☐Không có ☐Miễn phí ☐Có cung cấp vận chuyển và thu phí hàng tháng là _____ Nhân dân tệ ☐Không cung cấp vận chuyển, nhưng được trợ cấp vận chuyển là _____ Nhân dân tệ mỗi tháng.

八、 實習生輔導：Hướng dẫn thực tập

(一) 實習期間每位學生均由甲方實習單位主管擔任指導老師，督導實務實習工作內容及進行技能指導工作。

Trong thời gian thực tập, mỗi sinh viên được hướng dẫn bởi giám sát viên của đơn vị thực tập của Bên A, để giám sát nội dung thực tập, thực hành và thực hiện công việc hướng dẫn kỹ năng.

- (二) 實習期間乙方定期安排輔導老師赴甲方訪視實習學生，負責校外實習輔導、溝通、聯繫工作。若乙方輔導老師未定期訪視，請甲方單位主管協助告知乙方。

Trong thời gian thực tập, Bên B thường xuyên sắp xếp người quản lý đến thăm sinh viên thực tập tại Bên A, và chịu trách nhiệm tư vấn thực tập, giao tiếp và liên hệ với công việc bên ngoài trường. người quản lý của Bên B không ghé thăm thường xuyên, vui lòng yêu cầu người giám sát của Bên B giúp thông báo cho Bên B.

- (三) 甲方所安排之實習內容不得要求丙方協助從事違法行為。甲方如有違反，乙方得逕行終止本合約，丙方與甲方實習關係亦告終止。

Nội dung thực tập do Bên A sắp xếp sẽ không yêu cầu Bên C hỗ trợ tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp. Nếu Bên A vi phạm, Bên B sẽ chấm dứt hợp đồng này và mối quan hệ lao động của Bên B với Bên A cũng chấm dứt.

- (四) 為落實性別平等精神及保障實習學生權益，甲方應依據性別平等法、性別工作平等法等，建制相關規範、提供申訴管道及處理機制，當事件發生時，甲方應提供協助與處理，並於 24 小時內通知乙方。

Để thực hiện tinh thần bình đẳng giới và bảo vệ quyền và lợi ích của sinh viên thực tập, Bên A, theo Luật Bình đẳng giới và Luật Bình đẳng công việc về giới, thiết lập các quy định liên quan, cung cấp các kênh khiếu nại và cơ chế xử lý. Xử lý và thông báo cho bên B trong vòng 24 giờ.

九、實習考核、轉介輔導及爭議協商：

Đánh giá thực tập, tư vấn giới thiệu và đàm phán giải quyết tranh chấp

- (一) 實習期間由乙方輔導老師及甲方實習單位主管共同評核實習成績。甲方應於每學期結束前將實習成績考評表擲交乙方，俾利核算實習成績。

Trong thời gian thực tập, giáo viên của Bên B và đơn vị thực tập của Bên A sẽ cùng đánh giá kết quả thực tập. Bên A, trước khi kết thúc mỗi học kỳ, bên A gửi bảng đánh giá kết quả thực tập cho Bên B để tính kết quả thực tập.

- (二) 丙方表現或適應欠佳時，由甲方知會乙方共同協商處理方式，經輔導未改善者，得取消實習資格，並依丙方所屬系所規定，進行實習轉換程序與後續課程安排事宜。

Khi hiệu suất hoặc sự thích ứng của Bên C không đạt yêu cầu, Bên A sẽ thông báo cho Bên B để thương lượng về cách giải quyết. Nếu thực tập sinh không cải thiện, quá trình thực tập có thể bị hủy, và quy trình chuyển đổi thực tập và sắp xếp khóa thực tập tiếp theo sẽ được thực hiện theo quy định của bộ phận bên C.

- (三) 若丙方與甲方產生爭議，乙方輔導老師應儘速釐清爭議事實及原因，並依據實習合約與甲方協商並妥善處理。

Nếu Bên C và Bên A có tranh chấp, người quản lý của Bên B sẽ nhanh chóng làm rõ các sự kiện và lý do tranh chấp và đàm phán với Bên A theo hợp đồng thực tập và xử lý đúng.

- (四) 實習結束後，由乙方為完成實習學生開具載明實習單位名稱之「實習證明書」。
Sau khi hoàn thành thực tập, Bên B sẽ cấp “Giấy chứng nhận thực tập”, có tên của đơn vị thực tập để hoàn thành thực tập.
- (五) 甲、乙雙方不定期協調檢討實習各項措施，期使校外實習課程合作更臻完善。
Đôi khi cả Bên A và Bên B sẽ phối hợp và xem xét các biện pháp thực tập, do đó sự hợp tác trong các khóa thực tập ngoài trường cần được cải thiện hơn nữa.

十、附則：Điều khoản bổ sung

- (一) 附件：「校外實習學習計畫表」、「實習合約學生名冊」。
Tài liệu đính kèm: "Kế hoạch học tập thực tập bên ngoài" và "Danh sách sinh viên thực tập".
- (二) 為顧及甲方之業務機密，乙方之實習學生及輔導老師因參加本校外實習課程合作所知悉甲方之業務機密，無論於實習期間或實習終了後，均不得洩漏與任何第 3 人或自行加以使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。
Để tính đến bí mật kinh doanh của Bên A, sinh viên thực tập và giáo viên của Bên B biết về bí mật kinh doanh của Bên A do tham gia vào hợp tác khóa thực tập và không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào trong thời gian thực tập hoặc sau khi thực tập. Họ không được sử dụng nội dung thực tập, tiết lộ hoặc công khai nội dung đó.
- (三) 本合約所有相關附件均視為合約之一部分，具合約條款完全相同之效力，其他有關實習合作未盡事宜，甲、乙雙方得視實際需要協議後，另訂之。
Tất cả các phụ lục có liên quan của hợp đồng này được coi là một phần của hợp đồng, có hiệu lực tương tự như các điều khoản hợp đồng. Các vấn đề khác liên quan đến hợp tác thực tập không được hoàn thành. Bên A và Bên B có thể sau khi thỏa thuận thực tế ra quyết định khác.
- (四) 本合約書之準據法為中華民國民法、勞動基準法等相關法令，合約書未盡周詳之處，均以中華民國法令為準則。
Luật áp dụng của hợp đồng này là Luật Dân sự Trung Quốc, Luật Tiêu chuẩn Lao động và các luật và quy định liên quan khác. Trong trường hợp hợp đồng không đầy đủ, luật pháp của Đài Loan được sử dụng làm hướng dẫn.
- (五) 甲、乙、丙三方因本合約內容涉訟時，雙方合意以實習所在地法院為第一審管轄法院。
Khi Bên A, Bên B và Bên C có liên quan đến vụ kiện, các bên đồng ý sử dụng tòa án nơi thực tập được đặt làm tòa sơ thẩm.

十一、本合約書 1 式 3 份，甲、乙、丙三方各執乙份存照。

Hợp đồng này gồm ba bản và mỗi Bên A, Bên B và Bên C đều giữ một bản.

立合約書人 Chủ hợp đồng :

甲 方 Bên A : (公司用印)

代 表 人 Người đại diện : (負責人用印)

職 稱 Chức danh :

統一編號 Mã đăng kí thuế :

電 話 Điện thoại :

地 址 Địa chỉ :

乙 方 Bên B : 美和學校財團法人美和科技大學 (學校大印)

代 表 人 Đại diện : 王建臺 (校長用印)

職 稱 Chức danh : 校長

統一編號 Mã đăng kí thuế : 92501207

電 話 Điện thoại : 08-7799821

地 址 Địa chỉ : 91202 屏東縣內埔鄉美和村屏光路 23 號

丙 方 Bên C :

學 生 Chữ ký sinh viên : (簽章)

中華民國____年____月____日

Ngày ____ Tháng ____ Năm ____